

## 技能実習生の履歴書

## SƠ YẾU LÝ LỊCH CỦA THỰC TẬP SINH KỸ NĂNG

2019 年 4 月 18 日 作成  
Tạo lập Năm Tháng Ngày

|                                                  |                                                      |                                                                                                 |                      |                         |                   |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|
| ① 氏名<br>Họ tên                                   | ローマ字<br>Chữ Latinh                                   | DAO VAN LONG                                                                                    |                      | ② 性別<br>Giới tính       | ♂ ・ 女<br>Nam Nữ   |
|                                                  | 漢字<br>Chữ Hán                                        | ダオ・ヴァン・ロン                                                                                       |                      | ③ 配偶者<br>Người hôn phối | 有 ・ 無<br>Có Không |
| ④ 国籍（国又は地域）<br>Quốc tịch (Quốc gia hoặc khu vực) | ベトナム<br>VIỆT NAM                                     |                                                                                                 | ⑤ 母国語<br>Tiếng mẹ đẻ | ベトナム語<br>Tiếng Việt     |                   |
| ⑤ 生年月日<br>Ngày tháng năm sinh                    | 1997 年 08 月 29 日 ( 21 歳 )<br>Năm tháng ngày ( tuổi ) |                                                                                                 |                      |                         |                   |
| ⑥ 現住所<br>Địa chỉ hiện tại                        | VIET NAM - PHU THO - VIET TRI - CHU HOA              |                                                                                                 |                      |                         |                   |
| ⑦ 学歴<br>Quá trình học tập                        | 期間<br>Thời gian                                      | 学校名<br>Tên trường                                                                               |                      |                         |                   |
|                                                  | 2014 年 2 月～2016 年 2 月                                | SO 2 BO QUOC PHONG 専門学校                                                                         |                      |                         |                   |
|                                                  | ～                                                    |                                                                                                 |                      |                         |                   |
|                                                  | ～                                                    |                                                                                                 |                      |                         |                   |
| ⑧ 職歴<br>Quá trình công tác                       | 期間<br>Thời gian                                      | 就職先名（職種）<br>Tên công ty (Nghề nghiệp)                                                           |                      |                         |                   |
|                                                  | 2016 年 3 月～2017 年 11 月                               | LIEN VIET 建設有限会社 （ 運転手 ）<br>Công ty TNHH xây dựng Liên Việt （ Lái xe ）                          |                      |                         |                   |
|                                                  | 2017 年 12 月～現在                                       | NGOC DONG 貿易・製造有限会社 （ とび ）<br>Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Đồng<br>(Dựng giàn giáo) |                      |                         |                   |

|                                                                                                    |                                                                                             |                                                                   |                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ⑨ 修得等をし<br>ようとする<br>技能等に係<br>る職歴<br><br>Quá trình<br>công tác liên<br>quan tới kỹ<br>năng định học | とび 職 1年 4ヶ月<br>Nghề nghiệp: Dựng giàn giáo (1<br>năm 4 tháng)<br><br>職 年<br>Nghề nghiệp năm | ⑩ 母国語以外<br>の語学力<br>Năng lực<br>ngôn ngữ<br>(ngoài tiếng<br>mẹ đẻ) | 日本語 (水準：初級 )<br>Tiếng Nhật (Trình độ: Sơ cấp )<br>英語 (水準：<br>Tiếng Anh (Trình độ:<br>その他 ( )<br>Ngôn ngữ khác |
| ⑪ 訪日経験                                                                                             |                                                                                             |                                                                   |                                                                                                               |



%E5%B1%A5%E6%AD%B...



Xong

|                            |                        |                                                                                                 |
|----------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ⑦ 学歴<br>Quá trình học tập  | 2014 年 2 月～2016 年 2 月  | SO 2 BO QUOC PHONG 専門学校                                                                         |
|                            | ～                      |                                                                                                 |
|                            | ～                      |                                                                                                 |
| ⑧ 職歴<br>Quá trình công tác | 期間<br>Thời gian        | 就職先名 (職種)<br>Tên công ty (Nghề nghiệp)                                                          |
|                            | 2016 年 3 月～2017 年 11 月 | LIEN VIET 建設有限会社 ( 運転手 )<br>Công ty TNHH xây dựng Liên Việt ( Lái xe )                          |
|                            | 2017 年 12 月～現在         | NGOC DONG 貿易・製造有限会社 ( とび )<br>Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Đông<br>(Dựng giàn giáo) |

|                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ⑨ 修得等をし<br>ようとする<br>技能等に係<br>る職歴<br>Quá trình<br>công tác liên<br>quan tới kỹ<br>năng định học                 | とび 職 1 年 4 ヶ月<br>Nghề nghiệp: Dựng giàn giáo (1<br>năm 4 tháng)<br><br>職 年<br>Nghề nghiệp năm                                                                                                                           | ⑩ 母国語以外<br>の語学力<br>Năng lực<br>ngôn ngữ<br>(ngoài tiếng<br>mẹ đẻ)                                                                                                                                        | 日本語 (水準: 初級 )<br>Tiếng Nhật (Trình độ: Sơ cấp )<br>英語 (水準: )<br>Tiếng Anh (Trình độ: )<br>その他 ( )<br>Ngôn ngữ khác |
| ⑪ 訪日経験<br>Đã từng đến Nhật<br>hay chưa                                                                         | 有 ( )<br>Có                                                                                                                                                                                                             | 無<br>Không                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                    |
| ⑫ 技能実習経<br>験及びその<br>区分<br>Kinh nghiệm<br>thực tập kỹ<br>năng và phân<br>loại                                   | 有 ( )<br>Có<br>□A (第1号企業単独型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại công ty độc lập số 1)<br>□B (第2号企業単独型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại công ty độc lập số 2)<br>□C (第3号企業単独型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại công ty độc lập số 3) | □D (第1号団体監理型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại tổ chức quản lý số 1)<br>□E (第2号団体監理型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại tổ chức quản lý số 2)<br>□F (第3号団体監理型技能実習)<br>(Thực tập kỹ năng tại tổ chức quản lý số 3) | 無<br>Không                                                                                                         |
| ⑬ 過去の在留<br>資格認定証<br>明書不交付<br>の有無<br>Từng bị từ chối<br>cấp Giấy chứng<br>nhận tư cách lưu<br>trú trong quá khứ | 有 ( )<br>Có                                                                                                                                                                                                             | 無<br>Không                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                    |
| ⑭ その他<br>Thông tin khác                                                                                        | 特記事項なし<br>Không có thông tin gì đặc biệt                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                    |
| ⑮ 技能実習生<br>の署名<br>Chữ ký của thực<br>tập sinh kỹ năng                                                          | Long.                                                                                                                                                                                                                   | DAO VAN LONG                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                    |

(注意)

① は、ローマ字で旅券 (未発給の場合、発給申請において用いるもの) と同一の氏名を記載するほか、漢字の氏名がある場合にはローマ字の氏名と併せて、漢字の氏名も記載すること。

(留意)

Tại ô ①, Viết họ tên bằng chữ Latinh giống như trong hộ chiếu (hoặc đơn xin cấp hộ chiếu trong trường hợp chưa được cấp). Nếu có tên chữ Hán, viết cả tên chữ Latinh và tên chữ Hán.





日本国政府

GOVERNMENT OF JAPAN

在留カード

RESIDENCE CARD

番号 SA41351239ED

No.

氏名 DAO VAN LONG

NAME

生年月日 1997年08月29日 性別 男 M. 国籍・地域 ベトナム

DATE OF BIRTH Y M D SEX NATIONALITY/REGION

住居地 埼玉県さいたま市岩槻区大字岩槻6947番地 レオパレス

ADDRESS 城北C101

在留資格 特定技能1号

STATUS Specified  
Skilled  
Worker  
(i)

就労制限の有無

在留資格に基づく  
就労活動のみ可

在留期間 (満了日)

PERIOD 1年 (2025年05月12日)

(DATE OF EXPIRATION)

Y

Y

M

D

許可の種類 在留期間更新許可 (東京出入国在留管理局長)

MOJ

許可年月日 2024年05月09日 交付年月日 2024年07月04日

このカードは 2025年05月12日まで有効 です。

PERIOD OF VALIDITY OF THIS CARD



MOJ





1 / 2

監理団体/実習実施者発行  
Tổ chức giám sát/Cơ quan thực hiện thực tập ban hành  
技能実習修了証明書  
Giấy chứng nhận hoàn tất thực tập kỹ năng

技能実習生氏名 \_\_\_\_\_ 国籍 \_\_\_\_\_  
Họ tên thực tập sinh kỹ năng DAO VAN LONG Quốc tịch VIET NAM

上記の者は、日本国において、当監理団体・実習実施者のもと下記のとおり技能実習を修了しましたことを証明します。  
Chúng tôi chứng nhận người có tên trên đây đã hoàn tất thực tập kỹ năng sau đây của tổ chức giám sát, cơ quan thực hiện thực tập tại Nhật Bản.

2022 年(năm) 8 月(tháng) 30 日(Ngày)

1. 技能実習内容 Nội dung thực tập kỹ năng

|                  |                         |                 |                                     |
|------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------|
| 職種<br>Ngành nghề | とび<br>Lắp ráp giàn giáo | 作業<br>Công việc | とび作業<br>Công việc lắp ráp giàn giáo |
|------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------------|

2. 技能実習期間 Thời gian thực tập kỹ năng

2019 年(năm) 8 月(tháng) 30 日(Ngày) ~ 2022 年(năm) 8 月(tháng) 30 日(Ngày)

3. 技能実習に関し合格した試験 Kỳ thi đã đậu liên quan đến thực tập kỹ năng

| 試験名<br>Tên kỳ thi                            | 合格線<br>Cấp độ đậu                                              |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 技能検定<br>Kiểm tra kỹ năng                     | 基礎級・初級<br>Cấp cơ bản - Sơ cấp                                  |
| 技能実習評価試験<br>Kỳ thi đánh giá thực tập kỹ năng | 3級・専門級(学科合格)<br>Cấp 3 - Cấp chuyên môn (đầu lý thuyết)         |
|                                              | 3級・専門級(実技合格)<br>Cấp 3 - Cấp chuyên môn (đầu kỹ năng thực tiễn) |
|                                              | 2級・上級(学科合格)<br>Cấp 2 - Cao cấp (đầu lý thuyết)                 |
|                                              | 2級・上級(実技合格)<br>Cấp 2 - Cao cấp (đầu kỹ năng thực tiễn)         |

上記試験以外に定めた技能実習到達目標の内容と到達結果や日本語能力試験・検定の受験結果等 (自由記述 Ghi tùy ý)

Nội dung và kết quả đạt được trong mục tiêu thực tập kỹ năng đã đặt ra ngoài những kỳ thi trên hay kết quả dự thi các kỳ thi, kiểm tra năng lực tiếng Nhật, v.v...

監理団体 単位 監査  
(法務省・厚生労働省許可番号)  
(Mã số cấp phép được cấp bởi Bộ Tư pháp Nhật Bản và Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản)  
許 1704000811

(名称)  
(Tên) 協同組合 APICO

(担当者)  
(Người phụ trách) バウデル プレム

実習実施者 単位 実習指導員  
(名称)  
(Tên) はなぶさ建設株式会社

(技能実習指導員)  
(Người hướng dẫn thực tập kỹ năng) 井上 英次

法務省及び厚生労働省が定める様式

Mẫu giấy chứng nhận do Bộ Tư pháp Nhật Bản và Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản quy định

1 / 2

1. 業務(技能実習)遂行のための基本的能力 能力 cơ bản để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)

A: 常にできている A: Luôn hoàn tất B: 大体できている B: Hầu như hoàn tất C: 評価しない C: Không đánh giá

| 能力ユニット<br>Nội dung năng lực                                             | 実習実施者評価<br>Cơ quan thực hiện thực tập đánh giá |   |   | 業務(技能実習)遂行のための基準<br>Tiêu chuẩn để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | A                                              | B | C |                                                                                                                           |
| 業務(技能実習)への意欲と取組み<br>Ý thức và nỗ lực trong nghiệp vụ (thực tập kỹ năng) |                                                |   |   | 技能実習に対する自身の目的意識や思いを持って取り組んでいる。<br>Có ý thức và suy nghĩ về mục đích của bản thân và nỗ lực trong thực tập kỹ năng.        |
| 責任感<br>Tinh thần trách nhiệm                                            |                                                |   |   | 指示を受けた技能実習を途中で投げ出さずに、最後までやり遂げている。<br>Không bỏ giữa chừng công việc thực tập kỹ năng đã được hướng dẫn, hoàn tất đến cùng. |
|                                                                         |                                                |   |   | 職場において、技能実習にふさわしい身だしなみを保っている。<br>Án mặc chỉnh tề phù hợp với thực tập kỹ năng tại nơi làm việc.                           |

別添  
Đính kèm



|                                    |  |                |  |                                                 |  |
|------------------------------------|--|----------------|--|-------------------------------------------------|--|
| 許 1704000811                       |  | (名称)<br>(Name) |  | (担当者)<br>(Người phụ trách)                      |  |
| 2 / 2                              |  | 司組合 APICO      |  | パウデル プレム                                        |  |
| 実施者 実務者 Cơ quan thực hiện thực tập |  | (名称)<br>(Tên)  |  | (技能実習指導員)<br>(Người hướng dẫn thực tập kỹ năng) |  |
| はなぶさ建設株式会社                         |  | 井上 英次          |  | 井上 英次                                           |  |

法務省及び厚生労働省が定める様式

Mẫu giấy chứng nhận do Bộ Tư pháp Nhật Bản và Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản quy định

1 / 2

## 1. 業務(技能実習)遂行のための基本的能力 能力 cơ bản để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)

A: 常にできている A: Luôn hoàn tất B: 大体できている B: Hầu như hoàn tất C: 評価しない C: Không đánh giá

| 能力ユニット<br>Nội dung năng lực                                             | 実習実施者評価<br>Cơ quan thực hiện thực tập đánh giá |   |   | 業務(技能実習)遂行のための基準<br>Tiêu chuẩn để hoàn tất nghiệp vụ (thực tập kỹ năng)                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | A                                              | B | C |                                                                                                                                                  |
| 業務(技能実習)への意図と取組み<br>Ý thức và nỗ lực trong nghiệp vụ (thực tập kỹ năng) |                                                |   |   | 技能実習に対する自身の目的意識や思いを持って取り組んでいる。<br>Có ý thức và suy nghĩ về mục đích của bản thân và nỗ lực trong thực tập kỹ năng.                               |
| 責任感<br>Tinh thần trách nhiệm                                            |                                                |   |   | 指示を受けた技能実習を途中で投げ出さずに、最後までやり遂げている。<br>Không bỏ giữa chừng công việc thực tập kỹ năng đã được hướng dẫn, hoàn tất đến cùng.                        |
| マナーとコミュニケーション<br>Ứng xử và giao tiếp                                    |                                                |   |   | 職場において、技能実習にふさわしい身だしなみを保っている。<br>Ăn mặc chỉnh tề phù hợp với thực tập kỹ năng tại nơi làm việc.                                                  |
| チャレンジ意欲<br>Sẵn sàng chinh phục thử thách                                |                                                |   |   | 同僚や先輩と協働して円滑な関係を築いている。<br>Hợp tác cùng với các đồng nghiệp, người vào sau xây dựng mối quan hệ tốt đẹp.                                          |
| 安全衛生及び諸ルールの遵守<br>Tuân thủ an toàn vệ sinh và các quy định               |                                                |   |   | 技能実習指導員、生活指導員に対し、正確に報告・連絡・相談をしている。<br>Bảo cáo, liên lạc, thảo luận chính xác đối với người hướng dẫn thực tập kỹ năng, người hướng dẫn đời sống. |
|                                                                         |                                                |   |   | 仕事を効率的に進められるように、作業の工夫や改善に取り組んでいる。<br>Nỗ lực đào sâu nghiên cứu và cải thiện công việc để tăng hiệu suất nghiệp vụ.                               |
|                                                                         |                                                |   |   | 日本語能力検定受検等、日本語能力の向上に努めている。<br>Nỗ lực nâng cao năng lực tiếng Nhật như dự thi các kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng Nhật.                            |
|                                                                         |                                                |   |   | 職場の安全規程の内容を正しく理解し、技能実習を行っている。<br>Hiểu rõ nội dung quy định an toàn tại nơi làm việc khi tiến hành thực tập kỹ năng.                              |
|                                                                         |                                                |   |   | 作業場の整理整頓する等、危険を誘発する要因の除去に努めている。<br>Nỗ lực loại bỏ các nguyên nhân gây nguy hiểm như sáng lọc, sắp xếp nơi làm việc.                              |

## 2. 経験した業務に関する能力 能力 liên quan đến nghiệp vụ đã trải nghiệm

A: 到達水準を十分に上回った A: Đạt mức chuẩn đã đề ra B: 到達水準に達した B: Đạt mức chuẩn đã đề ra C: 到達水準に達しなかった C: Chưa đạt mức chuẩn đã đề ra

| 必須業務・関連業務<br>Theo từng nghiệp vụ bắt buộc và nghiệp vụ liên quan                                                               | 実習実施者評価<br>Cơ quan thực hiện thực tập đánh giá |   |   | 内容<br>Nội dung                                                                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---|---|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                | A                                              | B | C |                                                                                         |
| 必須業務<br>Nghiệp vụ bắt buộc                                                                                                     |                                                |   |   | 必要機材の準備作業<br>Công việc chuẩn bị máy móc và vật liệu cần thiết                           |
|                                                                                                                                |                                                |   |   | 仮設建築物等の組立て作業<br>Công việc lắp ráp công trình tạm, v.v...                                |
|                                                                                                                                |                                                |   |   | 仮設建築物等の解体作業<br>Công việc phá hủy công trình tạm, v.v...                                 |
|                                                                                                                                |                                                |   |   | 使用材料の運搬作業<br>Công việc vận chuyển vật liệu sử dụng                                      |
| 関連業務<br>Nghiệp vụ liên quan<br>(注) 技能実習生が経験した業務のみを評価<br>(Chú ý) Chỉ đánh giá nghiệp vụ mà thực tập sinh kỹ năng đã trải nghiệm |                                                |   |   | 掘削・土止め及び支保工の基礎工事作業<br>Công việc trong các công trình nền như đào, tường chắn và cốp pha |
|                                                                                                                                |                                                |   |   | 杭打ち作業<br>Công việc đóng cọc                                                             |
|                                                                                                                                |                                                |   |   | 仮設物の撤去・荷降ろし作業<br>Công việc phá hủy, tháo dỡ công trình tạm                              |

用語解説 説明 thuật ngữ

■上記2 目的 2 ở trên

- 必須業務 必須業務 必須業務

技能実習生が経験するために必ず行わなければならない業務

Nghiệp vụ bắt buộc phải thực hiện để đạt được các kỹ năng, v.v...

- 関連業務 関連業務 関連業務

必須業務に携わる労働者が、当該職種・作業の生産工程において行う可能性のある業務のうち、必須業務には含まれないが、その業務が必須業務の技能等の向上に直接又は間接的に寄与する業務

Trong số các nghiệp vụ mà thực tập sinh kỹ năng tham gia vào nghiệp vụ bắt buộc có thể thực hiện trong công đoạn sản xuất của ngành nghề và công việc tương ứng, nghiệp vụ liên quan là nghiệp vụ không bao gồm trong nghiệp vụ bắt buộc nhưng có đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc nâng cao kỹ năng của nghiệp vụ bắt buộc, v.v...



V<JPND AO<<VAN<LONG<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<<  
C6883796<3VNM9708295M191023419A48797620A<E17









第 21-随3-040-11-0220 号

## 随時 3 級技能検定合格証書

検定職種 とび

とび作業

技能士の名称 随時 3 級とび技能士

氏名 DAO VAN LONG

1997 年 8 月 29 日生

あなたは職業能力開発促進法の規定による上の職種に係る技能検定に合格したのでここに合格証書を授与し上の技能士の名称を称することを認める

令和 4 年 4 月 22 日

埼玉県知事 大野 元裕





日本国政府

GOVERNMENT OF JAPAN

在留カード

RESIDENCE CARD

番号 SA41351239ED

No.

氏名 DAO VAN LONG

NAME

生年月日 1997年08月29日 性別 男 M. 国籍・地域 ベトナム

DATE OF BIRTH Y M D SEX NATIONALITY/REGION

住居地 埼玉県さいたま市岩槻区大字岩槻6947番地 レオパレス  
ADDRESS 城北C101

在留資格 特定技能1号

STATUS Specified  
Skilled  
Worker  
(i)

就労制限の有無

在留資格に基づく  
就労活動のみ可

在留期間 (満了日) 1年 (2025年05月12日)  
PERIOD (DATE OF EXPIRATION) Y M D

許可の種類 在留期間更新許可 (東京出入国在留管理局長)

MOJ

許可年月日 2024年05月09日 交付年月日 2024年07月04日

このカードは 2025年05月12日まで有効 です。

PERIOD OF VALIDITY OF THIS CARD



MOJ





